

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 161/2025/DS-ST
Ngày: 06-8-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Nga
- Ông Đặng Văn Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Phương Đại – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2025 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 549/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: 266-268 N, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm: 1973 – Chức danh: Tổng giám đốc.

Bà D ủy quyền cho: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng S (Công ty S)

(Giấy ủy quyền số 3815/2024/GUQ-PL ngày 10/12/2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty S: Ông Phan Tấn D2, sinh năm: 1978 – Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Ông D2 ủy quyền lại cho: Ông Trần Gia T, sinh năm: 1971

Địa chỉ: 862/123 L, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 645/2025/UQ-TGD ngày 18/02/2025, Ông T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: D16/4Q8 ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: D16/4Q8 ấp C, xã B, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh).

(ông T2 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Gia T trình bày:

Ngày 11/08/2022, ông Nguyễn Quang T2 có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), theo đó Ngân hàng cấp hạn mức tín dụng cho ông Nguyễn Quang T2 là 50.000.000 đồng, loại thẻ Visa Platinum, số thẻ 436438 – 4384, mục đích là tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,48%/tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 237.001.000 đồng (chi tiết các lần giao dịch theo bảng tóm tắt sao kê đính kèm).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền là 190.250.000 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T2 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), nên ngày 06/06/2023 Ngân hàng thương mại cổ phần S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng thương mại cổ phần S đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 57.160.126 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do ông T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu ông T2 phải trả số tiền còn nợ, tạm tính đến ngày 06/8/2025 là 113.412.374 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 57.160.126 đồng, lãi quá hạn là 56.252.248 đồng.

Ông Nguyễn Quang T2 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 07/8/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Quang T2 vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Quang T2. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã Minh Hóa, tỉnh Quảng Trị cung cấp “Ông Nguyễn Quang T2, sinh ngày 19/5/1992 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Tiểu khu 6, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, nay chuyển đổi địa chỉ mới là Tổ dân phố 5, xã M, tỉnh Quảng Trị. Hiện nay ông Nguyễn Quang T2 không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu, làm gì. Ngoài địa chỉ trên thì ông T2 không có khai báo, đăng ký địa chỉ nơi tạm trú nào khác”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện tại của ông Nguyễn Quang T2 nhưng Ngân hàng không cung cấp được địa chỉ nào khác ngoài địa chỉ D16/4Q8 ấp C, xã B, huyện V, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời nguyên đơn xác định ông Nguyễn Quang T2 thay đổi địa chỉ nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho nguyên đơn. Như vậy đây được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng lập ngày 11/8/2022 ghi nhận địa chỉ nơi ở hiện tại của ông Nguyễn Quang T2 tại D16/4Q8 ấp C, xã B, huyện V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định thẩm quyền của Tòa án căn cứ theo địa chỉ các bên xác lập trên giao dịch, hợp đồng tại D16/4Q8 ấp C, xã B, huyện V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Gia T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn ông Nguyễn Quang T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227; Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các văn bản pháp luật này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Tòa án triệu tập ông Nguyễn Quang T2 đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng ông T2 không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, ông T2 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022; Điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng thương mại cổ phần S là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng dưới các hình thức “Phát hành thẻ tín dụng”.

[4.3]. Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Nguyễn Quang T2 được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung

hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.4]. Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022 thể hiện Ngân hàng thương mại cổ phần S đã cấp hạn mức tín dụng cho ông T2 với số tiền là 50.000.000 đồng.

Căn cứ Bảng tóm tắt sao kê lập ngày 06/8/2025 do Ngân hàng thương mại cổ phần S cung cấp thể hiện:

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 237.001.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Quang T2 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 190.250.000 đồng.

Bắt đầu từ ngày 06/6/2023 thì ông T2 vi phạm không thanh toán các khoản tiền gốc, lãi. Cũng từ ngày 06/6/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, khóa thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ mà ông T2 thiếu sang nợ quá hạn.

Như vậy, tạm tính đến ngày 06/8/2025 ông Nguyễn Quang T2 còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc là 57.160.126 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S yêu cầu ông Nguyễn Quang T2 phải thanh toán số nợ gốc là 57.160.126 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”.

Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022; Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt Nam thể hiện mức lãi suất tại thời điểm làm thẻ các bên thỏa thuận là 29.80%/năm, tương ứng là 2,48%/tháng.

Căn cứ Điều 18, Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thương mại cổ phần S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 thì nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S được quyền chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Cụ thể mức lãi suất quá hạn là: $2,48\% \times 150\% = 3,72\%/tháng$.

[4.6]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng

xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

[4.7]. Căn cứ Tóm tắt sao kê lập ngày 06/8/2025 thể hiện từ ngày 06/6/2023 bị đơn ông Nguyễn Quang T2 đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã khóa thẻ tín dụng. Lãi suất quá hạn được tính kể từ ngày 06/6/2023. Tạm tính đến ngày 06/8/2025, số tiền lãi mà ông T2 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S là 56.252.248 đồng.

[4.8]. Việc bị đơn ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho nguyên đơn là đã vi phạm điều khoản thanh toán của của hợp đồng tín dụng. Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quang T2 trả số tiền gốc và lãi là có cơ sở theo quy định tại các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4.9]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.10]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bị đơn ông Nguyễn Quang T2.

Buộc ông Nguyễn Quang T2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 06/8/2025 là 113.412.374 (một trăm mười ba triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm bảy mươi bốn) đồng, trong đó: Nợ gốc: 57.160.126 đồng; Nợ lãi: 56.252.248 đồng; đồng thời bị đơn ông Nguyễn Quang T2 còn có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[4.11]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Nguyễn Quang T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.670.619 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn ông Nguyễn Quang T2.

1.1. Buộc ông Nguyễn Quang T2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 06/8/2025 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022 là 113.412.374 (một trăm mười ba triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm bảy mươi bốn) đồng; trong đó: Nợ gốc: 57.160.126 đồng; Nợ lãi: 56.252.248 đồng.

1.2. Kể từ ngày 07/8/2025, ông Nguyễn Quang T2 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số thẻ 436438-4384, loại thẻ Visa Platinum lập ngày 11/8/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần S thì lãi suất mà ông Nguyễn Quang T2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Nguyễn Quang T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.670.619 (năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn sáu trăm mười chín) đồng.

2.2. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.514.324 (hai triệu năm trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi bốn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052158 ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP. HCM (1);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1)
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương



